

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BẾN CẦU
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 20-5-2022

V/v tranh chấp “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẾN CẦU, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Vui.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Tuyên;

2. Bà Trần Thị Hồng Vân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Tươi – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông **Nguyễn Hoàng Dũng** - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 5 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 08/2022/TLHNGĐ-ST ngày 09 tháng 02 năm 2022 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 5 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Trần Thị M H, sinh năm: 1972.

Địa chỉ: Ấp NT, xã TĐ, thị xã HT, tỉnh TN

- Bị đơn: Anh Bùi V U, sinh năm: 1972.

Địa chỉ: Ấp A, xã T, huyện B, tỉnh Tây Ninh.

Tất cả vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn chị Trần Thị M H trình bày: Chị và anh Bùi V U tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1992, có tổ chức lễ cưới nhưng không đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống, anh chị có 01 con chung tên Bùi T Â, sinh ngày 31-10-1995, tài sản chung và nợ chung không có.

Trong thời gian chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, không hạnh phúc, nguyên nhân do cả hai không phù hợp về tính tình, bất đồng quan điểm sống,

anh chị cố gắng dung hòa để duy trì cuộc sống hôn nhân nhưng vẫn không đem lại hạnh phúc và anh chị đã sống ly thân từ năm 2000 cho đến nay, trong thời gian sống ly thân mặc dù chị và anh U có gặp nhau nhưng không bàn bạc hàn gắn gia đình, mạnh ai nấy sống, không ai quan tâm chăm sóc đến ai. Do đó chị yêu cầu được ly hôn với anh Bùi V U.

Về con chung: Hiện con đã thành niên và có khả năng lao động nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên chị không yêu cầu giải quyết.

Do bận công việc nên chị H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- *Bị đơn anh Bùi V U trình bày:* Anh thống nhất lời trình bày của chị H về hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung. Anh thừa nhận trong thời gian chung sống, anh chị không phù hợp về tính tình, thường xuyên bất đồng quan điểm nên cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc. Vợ chồng quyết định sống ly thân để cả hai có thời gian suy nghĩ lại mọi vấn đề nhưng từ năm 2000 đến nay anh chị vẫn không thể tiếp tục cuộc sống hôn nhân. Chị H yêu cầu ly hôn anh đồng ý ly hôn.

Về con chung: Hiện con đã thành niên và có khả năng lao động nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên anh không yêu cầu giải quyết.

Do bận công việc nên anh U có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 14, Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Trần Thị M H với anh Bùi V U; con chung, hiện đã thành niên và có khả năng lao động và chị H, anh U không yêu cầu nên không xem xét giải quyết; tài sản và nợ chung, chị H và anh U khai không có nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Trần Thị M H với anh Bùi V U có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt là phù hợp với khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân: Chị Trần Thị M H và anh Bùi V U tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 1992, mặc dù có đủ điều kiện kết hôn theo quy

định của pháp luật, nhưng anh chị không đăng ký kết hôn. Chị H có yêu cầu ly hôn và anh U cũng đồng ý ly hôn. Xét thấy, do anh chị không đăng ký kết hôn nên không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng nên Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 14, Điều 53 Luật hôn nhân gia đình không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Trần Thị M H với anh Bùi V U.

[3] **Về con chung:** Chị Trần Thị M H với anh Bùi V U thống nhất có 01 con chung tên Bùi T Â, sinh ngày 31-10-1995. Xét thấy, chị H và anh U thống nhất hiện con đã thành niên và có khả năng lao động và anh chị không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Chị H và anh U không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[5] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về án phí: Chị H phải chịu án phí theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 14 và Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Trần Thị M H với anh Bùi V U.

2. Về con chung: Chị H và anh U thống nhất con đã thành niên và có khả năng lao động nên không yêu cầu giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Chị H và anh U không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Chị H phải chịu 300.000 đồng tiền án phí sơ thẩm hôn nhân gia đình. Khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0022588 ngày 09-02-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bến Cầu. Ghi nhận chị H đã nộp đủ tiền án phí.

Các đương sự có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh theo trình tự phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Phòng kiểm tra nghiệp vụ TAND tỉnh;
- VKSND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã Tiên Thuận;
- UBND xã Trường Đông, tx. Hòa Thành;
- Các đương sự;
- Lưu.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Vui